

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
- Mã chứng khoán: BMI
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 3829 4180
- Fax: 028 3829 4185
- Người thực hiện công bố thông tin:
Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Anh Tuấn** – Tổng Giám đốc
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Ông **Trần Tiến Dũng** – Người phụ trách quản trị công ty kiêm nhiệm Thư ký Công ty và Thư ký Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh công bố **Báo cáo tài chính và Giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý III năm 2021.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty tại đường dẫn: <http://www.baominh.com.vn> ngày 20/10/2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Người được uỷ quyền công bố thông tin



Luật sư Trần Tiên Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.170.336.704.818	5.444.925.828.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		257.772.113.975	149.828.620.196
1. Tiền	111	V.01	257.772.113.975	149.828.620.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.682.849.368.643	2.433.769.969.178
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134.424.887.186	199.958.675.495
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(34.770.518.543)	(54.878.706.317)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.583.195.000.000	2.288.690.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		688.618.253.270	1.100.257.765.479
1. Phải thu của khách hàng	131		706.737.110.924	1.156.365.583.511
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	706.737.110.924	1.156.365.583.511
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		5.944.366.186	7.956.402.252
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	311.990.291.711	298.783.309.585
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(336.053.515.551)	(362.847.529.869)
IV. Hàng tồn kho	140		6.896.784.341	5.220.466.320
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.896.784.341	5.220.466.320
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		353.463.659.973	317.551.327.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	353.463.659.973	317.551.327.157
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		190.569.609.544	185.005.658.130
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		162.894.050.429	132.545.669.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	2.180.736.524.617	1.438.297.680.237
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		448.561.331.374	306.539.651.636
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.732.175.193.242	1.131.758.028.601
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		967.844.828.864	1.106.625.912.447
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.810.120.181	16.274.165.236
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	14.810.120.181	16.274.165.236
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4.810.120.181	6.274.165.236
II. Tài sản cố định	220		304.082.394.617	306.381.882.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84.730.581.836	92.179.522.094
- Nguyên giá	222		237.000.912.535	239.941.121.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.270.330.699)	(147.761.599.104)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	190.338.726.830	193.898.068.995
- Nguyên giá	228		284.206.931.481	284.206.931.481
Hồ Lệ Thủy	229		(93.868.204.651)	(90.308.862.486)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29.013.085.951	20.304.291.569
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	157.563.515.223	159.719.166.748
- Nguyên giá	241		181.248.868.013	181.248.868.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(23.685.352.790)	(21.529.701.265)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		445.687.193.049	567.986.193.049
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57.615.300.000	57.615.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(979.106.951)	(979.106.951)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		243.701.000.000	366.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.701.605.794	56.264.504.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20.622.920.207	26.553.824.842



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	25.078.685.587	29.710.679.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.138.181.533.683	6.551.551.741.014

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.860.045.398.804	4.248.875.970.736
I. Nợ ngắn hạn	310		4.859.547.761.618	4.248.682.383.728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		596.519.669.378	970.465.449.640
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	596.519.669.378	970.465.449.640
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22.619.345.883	9.728.971.525
5. Phải trả người lao động	315		175.270.281.570	107.731.224.382
6. Chi phí phải trả	316	V.17	41.750.646.862	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.219.142.748	38.665.481.074
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		77.986.716.470	79.723.427.770
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		3.146.935.862	42.444.006.515
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.693.874.675	14.491.273.911
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3.876.341.148.170	2.985.432.548.911
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.586.626.335.984	1.373.969.505.219
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		2.135.788.964.891	1.483.563.452.413
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		153.925.847.295	127.899.591.279
II. Nợ dài hạn	330		497.637.186	193.587.008
3. Phải trả dài hạn khác	333		497.637.186	193.587.008
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.278.136.134.879	2.302.675.770.278
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.278.136.134.879	2.302.675.770.278
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91.354.037.800	91.354.037.800
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.212.869.191	294.752.504.590
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		7.138.181.533.683	6.551.551.741.014

Người lập biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sài Văn Hưng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Vũ Anh Tuấn



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**

Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số **B02a-DNPNT**

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2021

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2021	Quý 3/2020
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.679.450.098.192	2.738.377.577.780	841.712.238.739	905.477.141.478
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	8.634.444.965	9.036.789.070	2.163.502.923	3.198.258.800
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	209.171.317.213	194.877.334.374	69.826.999.455	74.563.983.788
4. Thu nhập khác	13	977.495.769	1.316.528.923	(144.583.603)	169.846.989
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.518.474.534.918	2.599.489.388.222	812.428.989.396	849.831.315.593
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	4.528.083.584	4.457.319.385	1.138.013.257	1.443.825.659
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	50.934.466.888	55.828.205.792	16.320.415.115	14.780.358.243
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	92.424.909.028	91.894.000.029	22.875.962.111	35.094.979.735
9. Chi phí khác	24	178.645.213	3.626.073.452	(816.731.877)	3.366.992.866
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	231.692.716.509	188.313.243.268	61.611.509.513	78.891.758.960
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.605.437.674	37.769.337.677	4.999.523.932	11.639.629.015
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.631.994.327	(7.890.126.044)	4.431.257.001	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	188.455.284.508	158.434.031.635	52.180.728.580	67.252.129.946
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.743	1.463	499	687



PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2021	Quý 3/2020
1	2	3	4	5	5	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	3.359.301.414.067	3.458.672.521.588	994.645.229.273	1.105.456.303.270
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.177.956.706.084	3.108.813.495.241	1.002.630.886.333	1.074.225.615.369
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		394.001.538.733	370.756.452.299	130.545.482.442	125.560.282.671
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		212.656.830.750	20.897.425.952	138.531.139.502	94.329.594.769
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	827.310.963.154	868.701.231.824	203.377.642.393	251.653.103.178
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		969.332.642.899	841.512.166.879	303.885.482.480	299.256.487.630
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		142.021.679.744	(27.189.064.944)	100.507.840.086	47.603.384.453
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		2.531.990.450.913	2.589.971.289.764	791.267.586.880	853.803.200.093
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		147.459.647.280	148.406.288.016	50.444.651.860	51.673.941.385
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	140.542.986.608	139.064.554.266	50.221.521.823	43.640.618.254
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	6.916.660.672	9.341.733.750	223.130.037	8.033.323.131
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		2.679.450.098.192	2.738.377.577.780	841.712.238.739	905.477.141.478
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.050.762.457.986	1.069.406.546.721	289.731.032.387	343.980.476.361
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.057.845.966.379	1.082.544.183.064	290.438.834.109	344.269.363.634
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		7.083.508.393	13.137.636.343	707.801.722	288.887.273
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		283.694.866.093	253.084.209.693	108.970.950.523	79.819.816.183
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13		652.225.512.438	303.137.215.716	940.039.075.327	169.501.100.922
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		600.417.164.622	279.987.356.806	887.344.222.592	116.858.336.881
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	818.875.939.709	839.472.195.937	233.454.934.599	316.803.424.218
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		26.026.256.019	26.380.577.807	8.292.908.861	8.996.087.705
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	1.673.572.339.190	1.733.636.614.478	570.681.145.936	524.031.803.669
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		481.868.924.079	468.521.384.875	172.545.512.241	147.122.931.459
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.191.703.415.112	1.265.115.229.603	398.135.633.696	376.908.872.210
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.518.474.534.918	2.599.489.388.222	812.428.989.396	849.831.315.593
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		160.975.563.274	138.888.189.558	29.283.249.343	55.645.825.885
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		8.634.444.965	9.036.789.070	2.163.502.923	3.198.258.800
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		4.528.083.584	4.457.319.385	1.138.013.257	1.443.825.659
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		4.106.361.381	4.579.469.685	1.025.489.666	1.754.433.141
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	209.171.317.213	194.877.334.374	69.826.999.455	74.563.983.788
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	50.934.466.888	55.828.205.792	16.320.415.115	14.780.358.243
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		158.236.850.325	139.049.128.582	53.506.584.340	59.783.625.545

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2021	Quý 3/2020
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	92.424.909.028	91.894.000.029	22.875.962.111	35.094.979.735
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		230.893.865.953	190.622.787.797	60.939.361.239	82.088.904.837
23. Thu nhập khác	31		977.495.769	1.316.528.923	(144.583.603)	169.846.989
24. Chi phí khác	32		178.645.213	3.626.073.452	(816.731.877)	3.366.992.866
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		798.850.556	(2.309.544.529)	672.148.274	(3.197.145.877)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		231.692.716.509	188.313.243.268	61.611.509.513	78.891.758.960
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		(38.665.528.139)	533.445.116	(36.613.889.853)	(20.693.613.888)
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		193.027.188.370	188.846.688.384	24.997.619.687	58.198.145.072
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	38.605.437.674	37.769.337.677	4.999.523.932	11.639.629.015
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	4.631.994.327	(7.890.126.044)	4.431.257.001	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		188.455.284.508	158.434.031.635	52.180.728.580	67.252.129.946
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.743	1.463	499	687

Người lập biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2021 - 09 tháng	2020 - 09 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	231.692.716.509	188.313.243.268
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14.265.867.994	12.657.233.035
- Các khoản dự phòng	03	101.567.552.740	137.811.077.487
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.201.392.030)	7.611.407.633
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165.297.601.684)	(151.835.770.991)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	179.027.143.529	194.557.190.431
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	445.723.634.572	(136.898.261.261)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.676.318.021)	(1.498.746.622)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(333.604.649.000)	267.585.656.766
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(29.981.428.162)	26.740.096.867
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	65.533.788.309	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.307.764.286)	(27.148.980.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(224.428.027.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	308.714.406.941	98.908.928.500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.810.728.428)	(4.234.471.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	873.567.272	595.765.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.680.756.000.000)	2.110.095.333.053
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.508.550.000.000	(2.281.251.028.376)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	163.229.965.842	146.660.536.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.913.195.314)	(28.133.865.197)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(182.708.075.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(182.708.075.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	108.093.136.027	70.775.063.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		149.828.620.196	236.343.185.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(149.642.248)	(7.611.407.633)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	257.772.113.975	299.506.841.552

Người lập biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

09 tháng Năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 913.540.370.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo yêu cầu của Thông tư 50 thì Tổng Công ty phải đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã thực hiện việc đăng ký lại và đã được Bộ Tài chính đã chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp trích lập từng ngày.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\frac{\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

$$\frac{\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho Quý 3 năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/09/2021 VND	30/09/2020 VND
1. Tiền	257.772.113.975	149.828.620.196
- Tiền mặt tồn quỹ	7.544.433.245	5.507.953.082
- Tiền gửi ngân hàng	250.227.110.490	144.320.667.114
- Tiền đang chuyển	570.240	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.682.849.368.643	2.433.769.969.178
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	134.424.887.186	199.958.675.495
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.583.195.000.000	2.267.623.795.101
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(34.770.518.543)	(33.812.501.418)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	311.990.291.711	298.783.309.585
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	23.409.932.769	7.934.683.862
- Phải thu khác	288.580.358.942	290.848.625.723
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	6.346.153.854	5.220.466.320
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	14.810.120.181	16.274.165.236
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	4.810.120.181	6.274.165.236
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.013.085.951	20.304.291.569
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	445.687.193.049	567.986.193.049
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	57.615.300.000	57.615.300.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	243.701.000.000	366.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(979.106.951)	(979.106.951)
14. Chi phí trả trước dài hạn	20.622.920.207	26.553.824.842
- CCDC chờ phân bổ	2.481.803.937	2.619.513.579
- Chi phí trả trước dài hạn	18.141.116.270	23.934.311.263
15. Vay và nợ ngắn hạn	-	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.619.345.883	9.728.971.525

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế giá trị gia tăng	16.875.667.831	18.812.369.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.959.278.870	(12.338.394.518)
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	(4.215.600.818)	3.254.996.266
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	77.986.716.470	79.723.427.770
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.146.935.862	42.444.006.515
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	34.219.142.748	38.665.481.074
- Tài sản thừa chờ giải quyết	742.500	742.500
- Kinh phí công đoàn	1.741.244.045	852.634.894
- Bảo hiểm xã hội	(2.097.855.225)	(1.555.706.421)
- Bảo hiểm y tế	888.449.273	985.359.768
- Bảo hiểm thất nghiệp	245.995.390	281.624.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.440.566.765	38.100.825.769
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	706.737.110.924	1.156.365.583.511
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	232.911.863.145	278.604.862.391
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm		
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.886.988.557	499.162.655
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	117.354.134.787	330.191.948.027
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	349.103.232.668	536.238.971.711
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	7.367.880.324	11.329.801.382
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	596.519.669.378	970.465.449.640
- Phải trả bồi thường	14.543.163.682	55.355.199.486
- Phải trả hoạt động nhận tái	106.036.565.915	312.481.658.550
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	311.701.941.722	369.302.191.101
- Phải trả đồng bảo hiểm	9.341.487.403	10.612.170.851
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	85.177.113.530	151.351.191.151
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	69.719.397.126	71.363.038.501
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	353.463.659.973	317.551.327.157
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	190.569.609.544	185.005.658.130
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	162.894.050.429	132.545.669.027
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	3.876.341.148.170	2.985.432.548.911
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.586.626.335.984	1.373.969.505.219
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	2.135.788.964.891	1.483.563.452.413
- Dự phòng dao động lớn	153.925.847.295	127.899.591.279
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	2.180.736.524.617	1.438.297.680.237
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	448.561.331.374	306.539.651.636
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.732.175.193.242	1.131.758.028.601

	Năm 2021 - Lũy Kế VND	Năm 2020 - Lũy Kế VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	3.359.301.414.067	3.458.672.521.588
- Doanh thu bảo hiểm gốc	3.177.956.706.084	3.108.813.495.241
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	394.001.538.733	370.756.452.299
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	212.656.830.750	20.897.425.952
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	827.310.963.155	868.701.231.823
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	969.332.642.899	841.512.166.879
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	142.021.679.744	(27.189.064.944)
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	140.542.986.608	139.064.554.266
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	6.916.660.672	9.341.733.750

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

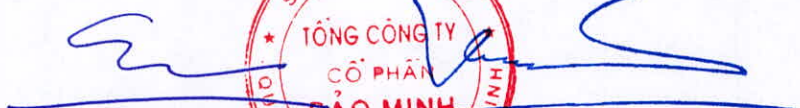
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.050.762.457.986	1.069.406.546.721
- Chi bồi thường	1.057.845.966.379	1.082.544.183.064
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	7.083.508.393	13.137.636.343
- Thu bồi thường từ tái	283.694.866.093	253.084.209.693
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	652.225.512.438	303.137.215.716
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	600.417.164.622	279.987.356.806
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.673.572.339.190	1.733.636.614.478
- Chi hoa hồng	481.868.924.079	468.521.384.875
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.589.452.498	1.924.326.095
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	114.706.483.005	98.647.591.351
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	1.557.989.137	17.536.927.331
- Chi nhân viên khai thác	537.201.290.667	555.524.360.807
- Chi khác	536.648.199.804	591.482.024.019
29. Doanh thu hoạt động tài chính	209.171.317.213	194.877.334.374
30. Chi phí hoạt động tài chính	50.934.466.888	55.828.205.792
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	92.424.909.028	91.894.000.029
32. Chi phí thuế TNDN	38.605.437.674	37.769.337.677

Người Lập Biểu



Hồ Lệ Thủy

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nữ Anh Tuấn

Phụ lục 1

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng	Bất động sản đầu tư
I	NGUYÊN GIÁ TSCD									
1	Số dư đầu năm	136.602.585.264	76.625.700.623	232.974.418	19.752.124.460	6.727.736.433	239.941.121.198	284.206.931.481	524.148.052.679	181.248.868.013
2	Số tăng trong kỳ	84.760.909	647.752.397	355.133.682	297.449.000	354.090.454	1.739.186.442	0	1.739.186.442	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Mua trong năm	84.760.909	10.500.000	355.133.682	297.449.000	354.090.454		0	0	-
	Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0				
	Điều chuyển nội bộ									
	Tăng khác	0	637.252.397	0	0	0		0		
3	Số giảm trong kỳ	0	4.256.499.669	0	127.482.046	295.413.390	4.679.395.105	0	4.679.395.105	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0				
	Thanh lý, nhượng bán	0	3.619.247.272	0	127.482.046	295.413.390		0		
	Điều chuyển nội bộ									
	Giảm khác		637.252.397					0		
4	Số dư cuối kỳ	136.687.346.173	73.016.953.351	588.108.100	19.922.091.414	6.786.413.497	237.000.912.535	284.206.931.481	521.207.844.016	181.248.868.013
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1	Số dư đầu năm	82.114.000.292	42.402.109.329	78.814.827	17.902.011.632	5.264.663.023	147.761.599.103	90.308.862.486	238.070.461.589	21.529.701.265
2	Khấu hao tăng trong năm	3.400.165.571	4.195.757.930	21.241.428	558.840.213	374.869.162	8.550.874.304	3.559.342.165	12.110.216.469	2.155.651.525
	<i>Trong đó:</i>									
	Khấu hao trong năm	3.400.165.571	4.195.757.930	21.241.428	558.840.213	374.869.162		3.559.342.165		2.155.651.525
	Tăng do điều chuyển nội bộ									
	Tăng khác	0	0	0	0	0				
3	Khấu hao giảm trong năm	0	3.619.247.272	0	127.482.046	295.413.390	4.042.142.708	0	4.042.142.708	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0				
	Thanh lý, nhượng bán	0	3.619.247.272	0	127.482.046	295.413.390	4.042.142.708	0	4.042.142.708	
	Giảm do điều chuyển nội bộ									
	Giảm khác	0	0	0	0	0		0		
4	Số dư cuối kỳ	85.514.165.863	42.978.619.987	100.056.255	18.333.369.799	5.344.118.795	152.270.330.699	93.868.204.651	246.138.535.350	23.685.352.790
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD									
	Tại ngày đầu kỳ	54.488.584.972	34.223.591.294	154.159.591	1.850.112.828	1.463.073.410	92.179.522.095	193.898.068.995	286.077.591.090	159.719.166.748
	Tại ngày cuối kỳ	51.173.180.310	30.038.333.364	488.051.845	1.588.721.615	1.442.294.702	84.730.581.836	190.338.726.830	275.069.308.666	157.563.515.223

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	294.752.504.590
- Phân phối quỹ 2020	-	-		-		
- Tạm trích quỹ KTPL 2021						(30.286.844.307)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020						(182.708.075.600)
- Tăng lợi nhuận năm trước						
- Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn						
- Lợi nhuận sau thuế 2020 tăng trong kỳ						188.455.284.508
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2021						-
- Chi các khoản từ LN sau thuế				-	-	-
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	270.212.869.191

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	463.173	463.173	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	450.367	450.367	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	913.540	913.540	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Mã chứng khoán: BMI

V/v: Giải trình biến động KQKD Q3-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 và Quý 4 năm 2019, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết thúc Quý 3 năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt **52.181 triệu đồng**, giảm 22,4% so với lợi nhuận sau thuế của Q3/2020 là **67.252 triệu đồng**.

Nguyên nhân chủ yếu trong Quý 3-2021, dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4, nhiều tỉnh thành trong cả nước áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Bảo Minh. Kết quả tình hình thực hiện doanh thu bị giảm sút so với cùng kỳ, cụ thể doanh thu phí bảo hiểm gốc (MS 01.1) của Q3-2021 chỉ bằng 93,3% cùng kỳ, doanh thu phí bảo hiểm thuần (MS 03) giảm 7,3% và giảm 62.536 triệu đồng so với cùng kỳ, là nguyên nhân chính dẫn đến biến động kết quả kinh doanh so với Q3-2020.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Nơi nhận

- Như trên (báo cáo)
- Lưu VT, B.TCKT.


TÔNG GIÁM ĐỐC

VU ANH TUẤN